

Số : 170/CBTT-SAF /TCHC

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2024

V/v công bố thông tin BCTC bán niên
đã được soát xét

Kính gửi : Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên Công ty : **Công ty cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**
- Mã chứng khoán : SAF
- Địa chỉ trụ sở chính : Số 1079 đường Phạm Văn Đồng, Khu phố 1, phường Linh Tây, Tp. Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 028.37245264 Fax : 028.37245263
- Người thực hiện công bố thông tin:

NGUYỄN CÔNG MINH KHOA

Người được ủy quyền công bố thông tin

- Nội dung của thông tin công bố :

Báo cáo tài chính bán niên năm 2024 đã soát xét của Công ty cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được kiểm toán ký ngày 17/7/2024, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ tài liệu công bố thông tin:

www.safocofood.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu: TCHC.

Người được ủy quyền CBTT



Nguyễn Công Minh Khoa



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ mười sáu ngày 27/03/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: 1079 Phạm Văn Đồng, khu phố 1, phường Linh Tây, thành phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Ngô Sĩ Tuấn Phương	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 10/04/2024)
Ông Nguyễn Văn Hiến	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 10/04/2024)
Bà Phạm Thị Thu Hồng	Thành viên	
Ông Nguyễn Công Minh Khoa	Thành viên	
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Tâm	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 10/04/2024)
Ông Nguyễn Tri Nghĩa	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 10/04/2024)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Thu Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoàng Thao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tri Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Nga	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Trương Nguyễn	Trưởng ban
Ông Nguyễn Vương Quốc	Thành viên
Bà Phạm Liên Hương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Phạm Thị Thu Hồng

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2024



Số: 170724.001 /BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco được lập ngày 17 tháng 07 năm 2024, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		236.758.361.238	231.673.230.206
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	37.933.580.389	55.316.401.129
111	1. Tiền		16.933.580.389	20.816.401.129
112	2. Các khoản tương đương tiền		21.000.000.000	34.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	59.502.150.000	46.502.150.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		2.150.000	2.150.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		59.500.000.000	46.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		38.024.605.975	32.200.422.121
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	36.392.393.574	29.317.387.919
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	747.587.915	1.088.488.962
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	884.624.486	1.794.545.240
140	IV. Hàng tồn kho	08	93.463.631.631	90.108.730.561
141	1. Hàng tồn kho		93.463.631.631	90.108.730.561
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.834.393.243	7.545.526.395
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	57.500.000	189.868.242
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.776.893.243	7.355.658.153
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		24.770.138.830	26.282.708.772
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		48.100.000	48.100.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	48.100.000	48.100.000
220	II. Tài sản cố định		24.722.038.830	26.221.274.772
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	4.983.002.830	6.482.238.772
222	- Nguyên giá		152.286.038.183	151.540.470.780
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(147.303.035.353)	(145.058.232.008)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	19.739.036.000	19.739.036.000
228	- Nguyên giá		19.889.036.000	19.889.036.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(150.000.000)	(150.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		-	13.334.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	-	13.334.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		261.528.500.068	257.955.938.978

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		106.693.140.394	81.006.108.637
310	I. Nợ ngắn hạn		106.693.140.394	81.006.108.637
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	17.606.785.446	3.840.054.487
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	1.189.035.818	4.150.389.360
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.226.224.489	4.864.283.471
314	4. Phải trả người lao động		58.939.576.236	47.140.135.092
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.159.864.306	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	6.500.972.792	6.531.265.371
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		17.070.681.307	14.479.980.856
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		154.835.359.674	176.949.830.341
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	154.835.359.674	176.949.830.341
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.465.900.000	120.465.900.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120.465.900.000	120.465.900.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		10.354.556.281	5.233.641.814
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.014.903.393	51.250.288.527
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		461.147.518	41.143.853
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		23.553.755.875	51.209.144.674
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		261.528.500.068	257.955.938.978

Đỗ Ngọc Thắm
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hồng
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2024	2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	346.236.183.086	401.363.501.453
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	284.450.801	272.589.661
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		345.951.732.285	401.090.911.792
11	4. Giá vốn hàng bán	21	276.145.345.816	327.871.791.268
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		69.806.386.469	73.219.120.524
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.556.056.413	4.682.969.725
22	7. Chi phí tài chính	23	199.698.396	236.158.896
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	24	33.207.561.451	36.562.658.111
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9.767.171.471	11.391.511.427
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		29.188.011.564	29.711.761.815
31	11. Thu nhập khác	26	1.040.982.634	1.034.536.471
32	12. Chi phí khác	27	38.089.250	202.802.859
40	13. Lợi nhuận khác		1.002.893.384	831.733.612
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.190.904.948	30.543.495.427
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	6.637.149.073	6.387.348.680
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		23.553.755.875	24.156.146.747
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.955	2.005

Đỗ Ngọc Thẩm
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hồng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2024	2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		333.840.150.113	409.681.818.464
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(233.651.344.231)	(333.658.690.831)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(49.452.428.054)	(57.915.029.621)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.710.144.578)	(3.657.489.184)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.235.261.398	1.626.177.950
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.171.057.569)	(14.617.359.641)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		31.090.437.079	1.459.427.137
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.305.137.585)	(1.098.130.364)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		154.878.957	274.118.181
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(59.500.000.000)	(71.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		46.500.000.000	68.500.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.816.626.114	3.237.227.991
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		(12.333.632.514)	(86.784.192)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(36.139.271.250)	(40.971.614.800)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		(36.139.271.250)	(40.971.614.800)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(17.382.466.685)	(39.598.971.855)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		55.316.401.129	61.843.491.404
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(354.055)	237.743
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	37.933.580.389	22.244.757.292

Đỗ Ngọc Thắm
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hồng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ mười sáu ngày 27/03/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: 1079 Phạm Văn Đồng, khu phố 1, phường Linh Tây, thành phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.465.900.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 120.465.900.000 VND; tương đương 12.046.590 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 560 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 634 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất thực phẩm, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất mì, mì sợi, bún, nui, bánh tráng, các loại từ tinh bột, bột mì;
- Mua bán các mặt hàng vải sợi, quần áo; mỹ phẩm, hàng trang sức, bóp ví, giày da; văn phòng phẩm; hàng sành sứ, thủy tinh; nhựa gia dụng;
- Chế biến các mặt hàng lương thực – thực phẩm (không chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở);
- Mua bán các mặt hàng lương thực – thực phẩm; công nghệ phẩm; nông-thủy-hải sản; các loại nước uống nhanh; hàng tươi sống; rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Mua bán hàng kim khí, điện máy, hàng điện tử, điện lạnh, điện gia dụng;
- Mua bán vật tư xây dựng; Cho thuê nhà xưởng;
- Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà hàng Hoa Viên Nam Bộ	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh ăn uống
Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
Nhà máy sản xuất Mì Nui - Cửa hàng Tổng hợp chế biến lương thực thực phẩm	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì nui
Kho dự trữ và phân phối hàng hóa	Tp. Hồ Chí Minh	Tổng kho dự trữ
Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	Tp. Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng
Cửa hàng kinh doanh Vật liệu xây dựng	Tp. Hồ Chí Minh	Bán vật liệu xây dựng
Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh tổng hợp lương thực chế biến
Chi nhánh Công ty CP Lương thực thực phẩm Safoco	Tp. Hà Nội	Bán sản phẩm công ty

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Không xác định thời hạn
- Phần mềm quản lý	02 năm

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 02 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 02 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền thuê đất... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	921.543.700	2.614.304.600
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.012.036.689	18.202.096.529
Các khoản tương đương tiền (*)	21.000.000.000	34.500.000.000
	<u>37.933.580.389</u>	<u>55.316.401.129</u>

(*) Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 21.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng với lãi suất từ 4,0%/năm đến 4,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	59.500.000.000	-	46.500.000.000	-
	59.500.000.000	-	46.500.000.000	-

(*) Tại ngày 30/06/2024, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và dưới 12 tháng có giá trị 59.500.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,9%/năm đến 4,7%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là 219 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương (Saigonbank) với giá trị ghi sổ là 2.150.000 VND.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tonkin Products Limited	2.425.251.140	-	2.505.283.200	-
Công ty TNHH Dịch vụ EB	2.626.893.706	-	2.517.043.879	-
Công ty CP DVTM Tổng hợp WINCOMMERCE	2.469.910.089	-	2.634.874.814	-
Công ty CP Thương mại Bách hóa Xanh	1.762.896.960	-	9.183.758.920	-
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Tp. Hồ Chí Minh	3.824.350.423	-	4.971.364.433	-
Công ty TNHH MM Mega Market	2.806.810.874	-	2.825.096.881	-
Công ty TNHH TMDV Dương Gia Phát	3.813.724.544	-	-	-
Công ty TNHH Hạnh Hải Kha	2.047.301.395	-	-	-
Các khách hàng khác	14.615.254.443	-	4.679.965.792	-
	36.392.393.574	-	29.317.387.919	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH PCCC Tân Hưng Phát	540.828.480	-	540.828.480	-
Trả trước cho người bán khác	206.759.435	-	547.660.482	-
	747.587.915	-	1.088.488.962	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng	877.716.439	-	1.084.168.492	-
Phải thu về quỹ chi ủng hộ, làm từ thiện	-	-	700.000.000	-
Phải thu khác	6.908.047	-	10.376.748	-
	884.624.486	-	1.794.545.240	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	48.100.000	-	48.100.000	-
	48.100.000	-	48.100.000	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.199.406.217	-	10.119.303.214	-
Công cụ, dụng cụ	680.876.371	-	533.434.509	-
Thành phẩm	79.638.432.406	-	79.165.824.233	-
Hàng hoá	944.916.637	-	290.168.605	-
	93.463.631.631	-	90.108.730.561	-

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	81.533.901.533	59.782.777.476	9.473.035.614	750.756.157	151.540.470.780
- Mua trong kỳ	-	517.148.121	-	-	517.148.121
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	787.989.464	-	-	-	787.989.464
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(559.570.182)	-	(559.570.182)
Số dư cuối kỳ	82.321.890.997	60.299.925.597	8.913.465.432	750.756.157	152.286.038.183
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	80.831.095.178	55.895.185.893	7.581.194.780	750.756.157	145.058.232.008
- Khấu hao trong kỳ	639.497.330	1.690.695.275	474.180.922	-	2.804.373.527
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(559.570.182)	-	(559.570.182)
Số dư cuối kỳ	81.470.592.508	57.585.881.168	7.495.805.520	750.756.157	147.303.035.353
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	702.806.355	3.887.591.583	1.891.840.834	-	6.482.238.772
Tại ngày cuối kỳ	851.298.489	2.714.044.429	1.417.659.912	-	4.983.002.830

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 128.426.352.800 VND.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	19.739.036.000	150.000.000	19.889.036.000
Số dư cuối kỳ	19.739.036.000	150.000.000	19.889.036.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	150.000.000	150.000.000
Số dư cuối kỳ	-	150.000.000	150.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	19.739.036.000	-	19.739.036.000
Tại ngày cuối kỳ	19.739.036.000	-	19.739.036.000

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 150.000.000 VND;

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại Khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Tp. Hà Nội.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản	-	177.416.922
Chi phí hóa đơn điện tử	32.500.000	-
Chi phí bảo trì phần mềm	15.000.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.000.000	12.451.320
	57.500.000	189.868.242
b) Dài hạn		
Thiết bị giám sát phương tiện vận tải	-	13.334.000
	-	13.334.000

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	1.249.500.000	1.249.500.000	-	-
Công ty Lương thực Bến Tre	1.249.500.000	1.249.500.000	-	-
<i>Bên khác</i>	16.357.285.446	16.357.285.446	3.840.054.487	3.840.054.487
Công ty TNHH Interflour Việt Nam	1.408.719.600	1.408.719.600	728.883.900	728.883.900
Công ty TNHH Uni-President Việt Nam	1.869.696.000	1.869.696.000	978.048.000	978.048.000
Công ty TNHH Lộc Sánh	2.135.759.400	2.135.759.400	-	-
Công ty TNHH Eco Energy	1.157.183.280	1.157.183.280	-	-
Công ty TNHH SX - TM Bao bì Giấy Nam Long	1.509.821.316	1.509.821.316	-	-
DNTN Diệp Minh Nhứt	1.050.926.400	1.050.926.400	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghệ Sumimoto	1.046.800.000	1.046.800.000	692.700.000	692.700.000
Phải trả người bán khác	6.178.379.450	6.178.379.450	1.440.422.587	1.440.422.587
	17.606.785.446	17.606.785.446	3.840.054.487	3.840.054.487

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Songhyun Trading	931.288.050	-
Thai Lee Foods International Co., Ltd	143.961.466	-
Hua San Wan FoodMart, INC.	-	787.127.256
AH USA Group	-	2.697.937.905
Người mua trả tiền trước khác	113.786.302	665.324.199
	1.189.035.818	4.150.389.360

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	652.874.766	1.364.581.663	1.274.726.500	-	742.729.929
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.549.219.908	6.637.149.073	6.710.144.578	-	3.476.224.403
Thuế thu nhập cá nhân	-	658.976.797	881.553.298	1.536.591.938	-	3.938.157
Thuế tài nguyên	-	2.912.000	17.472.000	17.472.000	-	2.912.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	3.790.110.658	3.790.110.658	-	-
Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	300.000	2.200.000	2.080.000	-	420.000
	-	4.864.283.471	12.703.066.692	13.341.125.674	-	4.226.224.489

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền thuê đất	970.864.306	-
Chi phí phải trả khác	189.000.000	-
	1.159.864.306	-

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a1) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	231.465.400	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	136.000.000	184.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.670.610	3.171.860
- Phải trả về hỗ trợ bán hàng và chiết khấu (*)	5.842.041.041	6.098.272.667
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	287.795.741	245.820.844
	6.500.972.792	6.531.265.371
a2) Chi tiết theo đối tượng		
- Công ty TNHH MM Mega Market	329.555.000	801.064.231
- Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Tp. Hồ Chí Minh	916.196.000	1.141.466.219
- Công ty TNHH Dịch Vụ EB	371.595.000	671.563.682
- Công ty CP Dịch vụ thương mại Tổng hợp WINCOMMERCE	635.550.000	596.791.249
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.248.076.792	3.320.379.990
	6.500.972.792	6.531.265.371

(*) Khoản phải trả về tiền hỗ trợ bán hàng, chi phí quảng cáo, vận chuyển và chiết khấu cho các nhà phân phối và đại lý của Công ty theo các điều khoản trong hợp đồng đã ký đầu năm.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2023	120.465.900.000	63.359.932	55.583.397.700	176.112.657.632
Lãi trong kỳ trước	-	-	24.156.146.747	24.156.146.747
Phân phối lợi nhuận	-	5.170.281.882	(5.170.281.882)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành	-	-	(8.913.565.965)	(8.913.565.965)
Trích hoạt động từ thiện	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022	-	-	(40.958.406.000)	(40.958.406.000)
Số dư tại 30/06/2023	120.465.900.000	5.233.641.814	24.197.290.600	149.896.832.414

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2024	120.465.900.000	5.233.641.814	51.250.288.527	176.949.830.341
Lãi trong kỳ này	-	-	23.553.755.875	23.553.755.875
Phân phối lợi nhuận	-	5.120.914.467	(5.120.914.467)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành (*)	-	-	(8.828.456.542)	(8.828.456.542)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023 (*)	-	-	(36.139.770.000)	(36.139.770.000)
Trích hoạt động từ thiện (*)	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Số dư tại 30/06/2024	120.465.900.000	10.354.556.281	24.014.903.393	154.835.359.674

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-SAF/ĐHCĐ ngày 10 tháng 04 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để phân phối	100	51.250.288.527
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2023</i>		<i>51.209.144.674</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại của các năm trước</i>		<i>41.143.853</i>
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,00	5.120.914.467
Trích tham gia hoạt động từ thiện	1,37	700.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành	17,24	8.828.456.542
Chi trả cổ tức (bằng 30% vốn điều lệ)	70,52	36.139.770.000
Lợi nhuận chưa phân phối	0,87	461.147.518

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	51,30	61.799.430.000	51,30	61.799.430.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	16,64	20.050.000.000	16,64	20.050.000.000
Bà Phạm Thị Thu Hồng	14,09	16.972.620.000	14,09	16.972.620.000
Các cổ đông khác	17,97	21.643.850.000	17,97	21.643.850.000
	100	120.465.900.000	100	120.465.900.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>120.465.900.000</i>	<i>120.465.900.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>120.465.900.000</i>	<i>120.465.900.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	3.171.860	16.380.660
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	36.139.770.000	40.958.406.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>36.139.770.000</i>	<i>40.958.406.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(36.139.271.250)	(40.971.614.800)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>(36.139.271.250)</i>	<i>(40.971.614.800)</i>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	3.670.610	3.171.860

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.046.590	12.046.590
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.046.590</i>	<i>12.046.590</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.046.590</i>	<i>12.046.590</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.354.556.281	5.233.641.814
	10.354.556.281	5.233.641.814

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Thành phố Hồ Chí Minh, theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước, cụ thể như sau:

STT	Vị trí các lô đất	Diện tích	Mục đích sử dụng đất
1.	Số 1079 đường Phạm Văn Đồng và số 1009 đường Kha Vạn Cân, phường Linh Tây, Tp.Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	21.937,5 m2	Làm nhà xưởng sản xuất và kho
2.	482 đường Cách Mạng Tháng 8, phường 04, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	76 m2	Làm cửa hàng kinh doanh
3.	Số 49/1 đường Hòa Bình, phường Phú Trung, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh	1.514,9 m2	Làm nhà hàng tiệc cưới
4.	Số 1614 Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, Tp. Hồ Chí Minh	8.982,4 m2	Kho dự trữ hàng hóa
5.	Số 210 Bà Hạt , phường 9, quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	57,9 m2	Làm cửa hàng kinh doanh
6.	Số 198-200 Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	108,2 m2	Làm cửa hàng kinh doanh

Vào ngày 30/06/2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	11.282.871.400	7.002.172.082
- Trên 1 năm đến 5 năm	685.555.200	4.245.118.269
- Trên 5 năm	2.913.609.600	-

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2024	01/01/2024
Đồng đô la Mỹ (USD)	768,46	560.229,84

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	337.774.669.614	333.315.232.183
Doanh thu bán hàng hóa	8.461.513.472	68.048.269.270
	346.236.183.086	401.363.501.453
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	104.800.620	45.826.780

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	284.450.801	272.589.661
	284.450.801	272.589.661

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	270.201.195.734	262.866.064.441
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.944.150.082	65.005.726.827
	276.145.345.816	327.871.791.268
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	5.718.150.000	10.189.850.000
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)</i>		

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.610.174.061	3.929.933.473
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	938.710.377	712.683.178
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	7.171.975	40.353.074
	2.556.056.413	4.682.969.725

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	199.698.396	236.158.896
	199.698.396	236.158.896

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	489.739.508	552.646.810
Chi phí nhân công	5.248.420.387	9.698.668.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	477.300.980	340.418.148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.317.359.437	13.047.415.712
Chi phí khác bằng tiền	13.674.741.139	12.923.508.691
	33.207.561.451	36.562.658.111

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	164.444.968	285.110.396
Chi phí nhân công	7.882.061.106	9.014.718.109
Chi phí khấu hao tài sản cố định	164.926.952	207.098.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	554.787.345	535.554.215
Chi phí khác bằng tiền	1.000.951.100	1.349.030.583
	9.767.171.471	11.391.511.427

26 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	154.878.957	274.118.181
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	598.181.821	632.727.276
Thu nhập từ bán bánh trắng và nui phở; thanh lý CCDC	250.995.454	95.970.545
Nguyên vật liệu thừa khi kiểm kê	36.926.402	-
Thu nhập khác	-	31.720.469
	1.040.982.634	1.034.536.471

27 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Xử lý nguyên vật liệu thiếu sau kiểm kê và xuất hủy bao bì	38.089.250	-
Các khoản bị phạt	-	53.534.482
Chi phí khác	-	149.268.377
	38.089.250	202.802.859

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	30.190.904.948	30.543.495.427
Các khoản điều chỉnh tăng	1.219.494.867	948.300.152
- <i>Thu lao hội đồng quản trị không tham gia điều hành</i>	<i>249.000.000</i>	<i>252.000.000</i>
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	<i>970.494.867</i>	<i>696.300.152</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	31.410.399.815	31.491.795.579
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	355.069.110	88.989.564
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	6.637.149.073	6.387.348.680
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	3.549.219.908	3.568.499.620
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(6.710.144.578)	(3.657.489.184)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.476.224.403	6.298.359.116

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	23.553.755.875	24.156.146.747
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	23.553.755.875	24.156.146.747
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.046.590	12.046.590
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.955	2.005

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	210.188.770.524	233.248.733.646
Chi phí nhân công	64.376.198.978	77.373.030.990
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.804.373.527	3.606.108.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.712.051.017	22.878.060.260
Chi phí khác bằng tiền	15.567.142.783	14.904.141.060
	313.648.536.829	352.010.074.764

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2024				
Đầu tư ngắn hạn	2.150.000	-	-	2.150.000
	2.150.000	-	-	2.150.000
Tại ngày 01/01/2024				
Đầu tư ngắn hạn	2.150.000	-	-	2.150.000
	2.150.000	-	-	2.150.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có năm hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.012.036.689	-	-	37.012.036.689
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.277.018.060	48.100.000	-	37.325.118.060
Các khoản cho vay	59.500.000.000	-	-	59.500.000.000
	133.789.054.749	48.100.000	-	133.837.154.749
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.702.096.529	-	-	52.702.096.529
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.111.933.159	48.100.000	-	31.160.033.159
Các khoản cho vay	46.500.000.000	-	-	46.500.000.000
	130.314.029.688	48.100.000	-	130.362.129.688

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Phải trả người bán, phải trả khác	24.107.758.238	-	-	24.107.758.238
Chi phí phải trả	1.159.864.306	-	-	1.159.864.306
	<u>25.267.622.544</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>25.267.622.544</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Phải trả người bán, phải trả khác	10.371.319.858	-	-	10.371.319.858
	<u>10.371.319.858</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>10.371.319.858</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lương Thực Tp. Hồ Chí Minh	Bên liên quan của Công ty mẹ
Công ty Lương thực Bến Tre	Bên liên quan của Công ty mẹ
Công ty Lương thực Trà Vinh	Bên liên quan của Công ty mẹ
Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Bên liên quan của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	Bên liên quan của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	104.800.620	45.826.780
Công ty Cổ phần Lương Thực Tp. Hồ Chí Minh	27.270.220	45.826.780
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	66.010.400	-
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	11.520.000	-
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	5.718.150.000	10.189.850.000
Công ty Lương thực Bến Tre	5.510.000.000	5.358.750.000
Công ty Lương thực Trà Vinh	-	4.798.600.000
Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	-	32.500.000
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	208.150.000	-
Chia cổ tức	18.539.829.000	21.011.806.200
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	18.539.829.000	21.011.806.200

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
		VND	VND
Lương và thù lao của người quản lý chủ chốt		2.303.951.679	2.696.293.030
Ông Ngô Sĩ Tuấn Phương	Chủ tịch HĐQT từ ngày 10/04/2024	124.628.970	-
Ông Nguyễn Văn Hiên	Chủ tịch HĐQT đến ngày 10/04/2024	30.000.000	60.000.000
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Thành viên HĐQT	54.000.000	54.000.000
Ông Nguyễn Quang Tâm	Thành viên HĐQT từ ngày 10/04/2024	27.000.000	-
Bà Phạm Thị Thu Hồng	Tổng giám đốc/TV HĐQT	1.055.768.769	1.079.340.780
Ông Nguyễn Công Minh Khoa	Phó Tổng giám đốc/ TV HĐQT	294.675.920	355.567.740
Ông Nguyễn Tri Nghĩa	Phó Tổng giám đốc/ TV HĐQT	242.713.200	324.182.910
Ông Trần Hoàng Thao	Phó Tổng giám đốc	179.446.000	223.637.000
Ông Nguyễn Trương Nguyễn	Trưởng ban BKS	202.051.430	253.314.280
Bà Phạm Liên Hương	Thành viên BKS	45.000.000	22.500.000
Ông Nguyễn Vương Quốc	Thành viên BKS	45.000.000	22.500.000
Ông Trần Hoàng Ngân	Thành viên BKS đến ngày 07/04/2023	-	22.500.000
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Thành viên BKS đến ngày 07/04/2023	-	22.500.000
Bà Nguyễn Thị Nga	Kế toán trưởng	128.296.360	256.250.320





	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
Tiền thưởng và các phúc lợi khác		
Thưởng cho Tổng giám đốc	431.920.000	385.574.000
Thưởng cho các thành viên chủ chốt khác	846.200.000	825.326.000



Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.


Đỗ Ngọc Thẩm
Người lập


Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hồng
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2024